SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HÀ NỘI

ĐỀ MINH HỌA

(Đề thi gồm 04 trang)

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
THEO CHƯƠNG TRÌNH GDPT 2018
Môn thi: **TIẾNG ANH**
Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề
Mã đề: 07

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. delighted **B.** helpline **C.** advice **D.** decision

A. delighted /dɪ'laɪtɪd/
B. helpline /'hɛlplaɪn/
C. advice /əd'vaɪs/
D. decision /dɪ'sɪʒən/
Đáp án: **D.** Decision

Question 2. A. match **B.** chair **C.** character **D.** church

A. match /mætʃ/
B. chair /tʃɛər/
C. character /'kærɪktər/
D. church /tʃɜ:rtʃ/
Đáp án: **C.** character
Giải thích: Chữ "ch" trong "character" được phát âm là /k/, trong khi ở những từ khác, "ch" được phát âm là /tʃ/.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in following questions.

Question 3. A. disaster **B.** bamboo **C.** habitat **D.** curriculum

Question 3: A. disaster, **B.** bamboo, **C.** habitat, **D.** curriculum
A. disaster /dɪ'zɑ:stə/
B. bamboo /bæm'bu:/
C. habitat /'hæbɪtæt/
D. curriculum /kə'rɪkjʊləm/
Khác biệt: **C.** habitat (Trọng âm ở âm tiết đầu tiên)

Question 4. A. dramatically **B.** relation **C.** drastically **D.** advantage

Question 4: A. dramatically, **B.** relation, **C.** drastically, **D.** advantage
A. dramatically /drə'mætɪkli/
B. relation /rɪ'leɪʃən/
C. drastically /'dræstɪkli/
D. advantage /əd'vɑ:ntɪʤ/
Khác biệt: **C.** drastically (Trọng âm ở âm tiết đầu tiên)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. Ecotourism helps people learn how to _____ the environment while traveling.

A. protect **B.** forget **C.** damage **D.** change

Question 5. Ecotourism helps people learn how to _____ the environment while traveling.
A. protect (bảo vệ)
B. forget (quên)
C. damage (làm hại)
D. change (thay đổi)
Đáp án: A. protect
Giải thích: Du lịch sinh thái (ecotourism) tập trung vào việc bảo tồn và bảo vệ môi trường trong khi thúc đẩy du lịch có trách nhiệm.

Question 6. When Sarah was younger, she _____ to be a doctor, but now she _____ to become a designer.

A. wanted / is studying B. wants / studied C. was wanting / studies D. had wanted / studies

Question 6. When Sarah was younger, she _____ to be a doctor, but now she _____ to become a designer.

A. wanted / is studying
B. wants / studied
C. was wanting / studies
D. had wanted / studies

Đáp án: A. wanted / is studying

Giải thích: Thì quá khứ đơn ("wanted") diễn tả một hành động đã hoàn thành trong quá khứ. Dấu hiệu: "When Sarah was younger" (Khi Sarah còn trẻ). Thì hiện tại tiếp diễn ("is studying") diễn tả hành động đang diễn ra hiện tại, dấu hiệu là "now" (bây giờ).

Question 7. Traffic in the city center is _____ during rush hour than early afternoon.

A. worse B. the worst C. more bad D. as bad

Traffic in the city center is _____ during rush hour than early afternoon.

(Giao thông ở trung tâm thành phố _____ hơn vào giờ cao điểm so với đầu buổi chiều.)

A. worse - tệ hơn
B. the worst - tệ nhất
C. more bad - nhiều tệ hơn (sai cấu trúc)
D. as bad - tệ như

Giải thích: "Worse" là so sánh hơn của "bad", sử dụng đúng khi so sánh giao thông giờ cao điểm và buổi chiều.

Question 8. If Nam had a lot of money, he _____ to the United Kingdom to improve his English.

A. would go B. will go C. should have gone D. had gone

A. would go.

Giải thích:

Nếu Nam **có** nhiều tiền, anh ấy **sẽ đi** đến Vương quốc Anh để cải thiện tiếng Anh của mình. Question này thuộc loại Question điều kiện loại 2, diễn tả một tình huống không có thực ở hiện tại.

Cấu trúc là: **If + S + V (quá khứ), S + would + V (nguyên mẫu)**.

Question 9. Amy and Lisa are talking about their holiday.

- Amy: "Shall we visit the zoo tomorrow, Lisa?"
- Lisa: "_____"

A. Yes, we do. B. Good job! That sounds exciting! D. I don't think so.

Amy và Lisa: "Chúng ta đi sở thú ngày mai nhé, Lisa?"

A. Vâng, chúng ta làm.
B. Làm tốt lắm!
C. Nghe thú vị đấy!
D. Tôi không nghĩ vậy.

Lisa: C. Nghe thú vị đấy!

Giải thích: Đây là Question trả lời thể hiện sự hào hứng với ý tưởng.

Question 10. These are the pictures _____ were painted by some famous artists.

A. whose B. whom which D. who

These are the pictures _____ were painted by some famous artists.

C. which

Cấu trúc: Mệnh đề quan hệ xác định với "which" chỉ vật.

Giải thích: "Which" dùng để thay thế cho "the pictures" (các bức tranh), chỉ đồ vật.

Question 11. I'm very _____ in reading fashion magazines.

A. fond B. interested C. keen D. excited

I'm very _____ in reading fashion magazines.

Dịch: Tôi rất _____ trong việc đọc các tạp chí thời trang.
A. fond (thích)
B. interested (quan tâm)
C. keen (hào hứng)
D. excited (phấn khích)
Đáp án: B. interested
Giải thích: "Interested" (quan tâm) diễn tả sự say mê đọc tạp chí thời trang.

Question 12. Hurry up! We have _____ time left.
A. much B. little C. many D. few

Hurry up! We have _____ time left.
Đáp án: B. little
Cấu trúc: "have little + danh từ không đếm được"
Giải thích: "Little" diễn tả một lượng không đủ (thời gian).
Dịch: Nhanh lên! Chúng ta còn ít thời gian.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

SAFETY AT WORK

Safety at Work: To ensure a safe working environment, you should always follow the safety guidelines provided **(13)** _____ your company. Wear **(14)** _____ protective gear when handling hazardous materials. Avoid **(15)** _____ behaviors that could lead to accidents. Remember, **(16)** _____ up safety is the responsibility of everyone in the workplace.

Question 13: A. at B. by C. with D. on
Question 14: A. ∅ B. a C. the D. an
Question 15: A. risk B. risky C. risking D. risked
Question 16: A. following B. making C. giving D. taking

Question 13: "You should always follow the safety guidelines provided **(13)** _____ your company." (Bạn luôn nên tuân thủ các hướng dẫn an toàn do công ty cung cấp.)
Giải thích: Cấu trúc "provide + by" luôn được dùng ở thể bị động, biểu đạt ý nghĩa "được cung cấp bởi ai hoặc cái gì đó".
"guidelines provided by your company" (hướng dẫn được cung cấp bởi công ty của bạn) là đúng ngữ pháp.
Đáp án đúng là B. **by**.

Question 14: "Wear (14) _____ protective gear when handling hazardous materials." (Hãy mặc đồ bảo hộ khi xử lý các vật liệu nguy hiểm.)
Giải thích: Cần điền mạo từ xác định "the" trước "protective gear." Lý do là cụm "protective gear" ám chỉ những thiết bị bảo hộ cụ thể mà người đọc/nghe đã biết hoặc được nhắc đến trong ngữ cảnh.
Đáp án đúng là: C. the

Question 15: "Avoid **(15)** _____ risky behaviors that could lead to accidents." (Tránh các hành vi nguy hiểm có thể dẫn đến tai nạn.)
Giải thích: "Risky behaviors" (những hành vi nguy hiểm) là danh từ chỉ hành vi nguy hiểm, đúng với ngữ cảnh của câu. Đáp án đúng là B. **risky**.

Question 16: "Remember, **(16)** _____ up safety is the responsibility of everyone in the workplace." (Hãy nhớ rằng việc duy trì an toàn là trách nhiệm của mọi người trong nơi làm việc.)
Giải thích: Cụm từ "taking up" nghĩa là đảm nhiệm hoặc gánh vác, phù hợp với ý rằng đảm bảo an toàn là trách nhiệm của mọi người. Đáp án đúng là A. following.

"Following up safety"
Nghĩa: Cụm này có nghĩa là tiếp tục giám sát và đảm bảo an toàn trong môi trường làm việc. "Following" ở đây mang ý nghĩa duy trì, giám sát và thực hiện các quy tắc an toàn đã được đặt ra.
"Taking up safety"
Nghĩa: "Taking up safety" có thể hiểu là bắt đầu chú ý đến vấn đề an toàn, nhưng không chính xác trong ngữ cảnh này. "Taking up" thường được dùng để chỉ việc bắt đầu một sở thích hoặc hoạt động mới.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 17 to 18.

Question 17: Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.
Choosing a job can be difficult and full of surprises. It didn't go as planned for me. _____.
a. I was excited about starting my new job, but I quickly discovered it wasn't what I had imagined.
b. I began my new job with high hopes but encountered many unexpected problems along the way.
c. I researched various job options and selected one that seemed to fit my interests perfectly.
A. c-b-a **B.** a-b-c **C.** b-c-a **D.** c-a-b

Question 18: Choose the sentence that can end the text (in Question 17) most appropriately.
A. I eventually decided to search for a different career that might be a better fit for me.
B. I discovered that the job was quite fulfilling and turned out to be very rewarding.
C. I reached out to my former employer to see if I could return to my previous job.
D. I realized that, despite the challenges, the job was actually perfect for me after all.

Question 17: Sắp xếp các Question (a-c) theo đúng thứ tự rồi điền vào chỗ trống để tạo thành đoạn văn hợp lý.
Lựa chọn một công việc có thể khó khăn và đầy bất ngờ. Nó không diễn ra như kế hoạch đối với tôi. _____.
a. Tôi rất hào hứng với việc bắt đầu công việc mới của mình, nhưng tôi nhanh chóng phát hiện ra đó không phải là điều tôi đã tưởng tượng.
b. Tôi bắt đầu công việc mới với nhiều hy vọng nhưng lại gặp phải nhiều vấn đề không mong muốn trên đường đi.
c. Tôi đã nghiên cứu nhiều lựa chọn công việc khác nhau và chọn ra một công việc có vẻ hoàn toàn phù hợp với sở thích của tôi.
A. c-b-a **B.** a-b-c **C.** b-c-a **D.** c-a-b

Question 18: Chọn Question có thể kết thúc đoạn văn (ở Question 17) một cách thích hợp nhất.
A. Cuối cùng tôi quyết định tìm kiếm một nghề nghiệp khác có thể phù hợp hơn với mình.
B. Tôi phát hiện ra rằng công việc này khá thỏa mãn và hóa ra lại rất bổ ích.
C. Tôi đã liên hệ với người chủ cũ của mình để xem liệu tôi có thể quay lại công việc trước đây không.
D. Tôi nhận ra rằng, dù có nhiều thử thách nhưng xét cho cùng thì công việc này thực sự hoàn hảo đối với tôi.

Question 17:
Để sắp xếp các Question theo một trình tự hợp lý, ta cần xem xét mạch logic của Question chuyện:

- **Question c**: Đây là Question mở đầu, khi nhân vật nghiên cứu và chọn lựa một công việc mà họ nghĩ là phù hợp với sở thích của mình. Đây là bước đầu tiên của quá trình tìm kiếm việc làm.
- **Question b**: Sau khi bắt đầu công việc, nhân vật nhận ra rằng họ gặp nhiều vấn đề không ngờ tới. Điều này mô tả quá trình sau khi đã chọn công việc và đối mặt với những thử thách.
- **Question a**: Cuối cùng, nhân vật nói về việc họ rất hào hứng với công việc mới nhưng nhanh chóng nhận ra rằng công việc này không như họ đã tưởng tượng.

Do đó, trình tự đúng phải là **c-b-a**, bởi vì nó bắt đầu từ việc chọn công việc (c), đến việc bắt đầu công việc với hy vọng lớn (b), và cuối cùng là nhận ra những điều không như mong đợi (a).
Đáp án đúng là: A. c-b-a

Question 18:
Dựa vào Question chuyện đã sắp xếp ở Question 17, nhân vật đã trải qua sự thất vọng và gặp nhiều khó khăn với công việc mà họ chọn. Vì vậy, kết thúc hợp lý nhất là họ quyết định tìm kiếm một con đường sự nghiệp khác có thể phù hợp hơn.
Các lựa chọn khác:

- **B** và **D** nói rằng công việc này hóa ra lại tốt đẹp hoặc hoàn hảo sau cùng, điều này không phù hợp với mạch chuyện vì nhân vật đã gặp nhiều khó khăn và thất vọng.
- **C** nói về việc nhân vật quay lại công việc cũ, nhưng không có chi tiết nào trong Question chuyện trước đó đề cập đến ý định quay lại.

Vì vậy, **A** là lựa chọn phù hợp nhất, vì nó thể hiện sự kết thúc hợp lý khi nhân vật quyết định tìm kiếm một công việc mới.
Đáp án đúng là: A. I eventually decided to search for a different career that might be a better fit for me.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 19 to 24.

All of us use energy every day — for transportation, cooking, heating and cooling rooms, manufacturing, lighting, and entertainment. The choices we make about how we use energy — turning machines off when we're not using them or choosing to buy energy-efficient appliances — are too **(19)** _____, as they impact our environment and our lives. There are many things we can do to use **(20)** _____ and use it more wisely. Two main ways to save energy **(21)** _____ and energy efficiency. **(22)** _____ the light off when you leave the room and recycling aluminum cans are both ways of conserving energy. Energy efficiency is the use of technology that requires less energy to perform the same function. **(23)** _____, using technology that requires less energy to perform the same function, a compact fluorescent light bulb that uses less energy than an ordinary bulb to produce the same **(24)** _____ of light is an example of energy efficiency.

Question 19: **A.** important to not ignore important to ignore		**B.** ignore to important	**D.** not important to ignore
Question 20: **A.** efficient	**B.** efficiency	efficiently	**D.** effective
Question 21: **A.** not less energy	**B.** less energy	C. less not energy	**D.** the energy less
Question 22: **A.** Turning	**B.** Putting	C. Turns	**D.** Cutting
Question 23: **A.** Before	**B.** Although	For example	**D.** Besides
Question 24: **A.** amount	**B.** much	C. many	**D.** a lot

Question 19: Cần chọn một cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống, mô tả sự quan trọng đến nối không thể phớt lờ.
Đáp án đúng là: C. important to ignore, vì cụm " too important to ignore " là quan trọng đến nổi không thể phớt lờ" và thích hợp nhất với ngữ cảnh câu.
Cấu trúc: too + adj +to: quá ... đến nỗi không thể làm gì

Question 20: "There are many things we can do to use ___ and use it more wisely."
Đáp án: C. efficiently
Giải thích: Trong Question này, cần một trạng từ để mô tả cách thức "sử dụng năng lượng" (use energy). Cụm từ "use it more **efficiently**" nghĩa là "sử dụng nó hiệu quả hơn".

Question 21: "Two main ways to save energy ___ and energy efficiency."
Đáp án: B. less energy
Giải thích: Ở đây, Question muốn nói đến việc "sử dụng ít năng lượng hơn" (less energy). Cụm từ "**less energy**" là cụm danh từ chỉ lượng năng lượng ít hơn và phù hợp với ý nghĩa tiết kiệm năng lượng.
Cấu trúc: Less + N không đếm được

Question 22: "___ the light off when you leave the room."
Đáp án: A. Turning
Giải thích: Question này yêu cầu một động từ mô tả hành động "tắt đèn". Cấu trúc đúng là "**Turning the light off** " (tắt đèn). Ở đây, **turning** là danh động từ (gerund) đứng đầu Question để diễn đạt một hành động.

Question 23: "_____, using technology that requires less energy to perform the same function, a compact fluorescent light bulb that uses less energy than an ordinary bulb to produce the same _____ of light is an example of energy efficiency."
Đáp án đúng: C. For example
Giải thích: Cần một từ nối để đưa ra ví dụ minh họa. **"For example"** (ví dụ) là từ nối phù hợp nhất, vì nó giới thiệu về bóng đèn huỳnh quang tiết kiệm năng lượng như một minh chứng cho hiệu quả năng lượng.

Question 24: "a compact fluorescent light bulb that uses less energy than an ordinary bulb to produce the same _

_ of light."
Đáp án: A. amount
Giải thích: Trong Question này, từ cần điền là một danh từ chỉ số lượng ánh sáng. Cụm từ đúng là "**amount of light**" (lượng ánh sáng).
Cấu trúc: Amount + of + danh từ không đếm được

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25: The number of people using the internet is increasing in our country.
A. There is a decrease in the number of people using the internet in our country.
B. There is an increase in the number of hours using the internet in our country.
There are more and more people using the internet in our country.
D. The people using the internet are taller and taller in our country.

Question 26: We came to class on time though the traffic was heavy.
A. Despite the traffic was heavy, we came to class on time.
B. In spite of the heavy traffic, we came to class on time.
C. Although the traffic was heavy, but we came to class on time.
D. Even though the heavy traffic, we came to class on time.

Câu 25:
Câu gốc: The number of people using the internet is increasing in our country.
Câu A: There is a decrease in the number of people using the internet in our country.
- **Phân tích:** Câu này sai vì nó khẳng định có sự giảm sút trong số lượng người sử dụng internet, trái ngược hoàn toàn với nghĩa của câu gốc.

Câu B: There is an increase in the number of hours using the internet in our country.
- **Phân tích:** Câu này cũng sai vì nó chỉ nói về việc tăng số giờ sử dụng internet, không phải là số lượng người dùng.

Câu C: There are more and more people using the internet in our country. -"có ngày càng nhiều người sử dụng internet".
Giải thích:
- Câu này diễn đạt ý nghĩa tương tự với câu gốc. Câu gốc nói rằng "số lượng người sử dụng internet đang tăng lên".

Cấu trúc "more and more" thể hiện sự gia tăng liên tục và phù hợp với thông điệp chính của câu gốc.
Câu D: The people using the internet are taller and taller in our country.
- **Phân tích:** Câu này hoàn toàn sai vì nó đề cập đến chiều cao của người dùng internet, không liên quan gì đến số lượng người dùng.

Câu 26:
Câu gốc: We came to class on time though the traffic was heavy.
Câu A: Despite the traffic was heavy, we came to class on time.
- **Phân tích:** Câu này sai vì cấu trúc "Despite" không đi kèm với mệnh đề có động từ "was". Đúng phải là "Despite the heavy traffic".

Câu B: In spite of the heavy traffic, we came to class on time.
Giải thích:
- Câu này sử dụng cụm từ "In spite of", có nghĩa là "Mặc dù". Câu này diễn đạt ý nghĩa rằng bất chấp tình trạng giao thông nặng nề, chúng ta vẫn đến lớp đúng giờ. Câu này cho thấy sự đối lập giữa tình huống khó khăn (giao thông tắt nghẽn) và hành động (đến lớp đúng giờ).

Câu C: Although the traffic was heavy, but we came to class on time.
- **Phân tích:** Câu này sai vì không cần dùng "but" sau "although". Câu đúng chỉ cần "Although the traffic was heavy, we came to class on time."

Câu D: Even though the heavy traffic, we came to class on time.
- **Phân tích:** Câu này sai vì thiếu động từ. Câu đúng cần phải có một động từ để hoàn thành ý nghĩa, chẳng hạn như "Even though there was heavy traffic, we came to class on time."

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: If / Lan / be I taller / work / fashion model.

A. If Lan were taller, she would have work as a fashion model.

B. If Lan were taller, she would work as a fashion model.

C. If Lan were taller, she will work as a fashion model.

D. If Lan were taller, she would works like a fashion model.

Question 28: They / live / Moscow/ before / they I move I a new house / London I last year.

A. They lived in Moscow before they had moved into a new house in London last year.

B. They lived in Moscow before they move into a new house in London last year.

They had lived in Moscow before they moved into a new house in London last year.

D. They had lived in Moscow before they had moved into a new house in London last year.

Question 27: Câu: If / Lan / be I taller / work / fashion model.

Đáp án: B. If Lan were taller, she would work as a fashion model.

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2 (điều kiện không có thật ở hiện tại) sử dụng "were" cho tất cả các chủ ngữ (bao gồm cả "I" và "he/she").

"would work" là cấu trúc đúng để diễn tả một khả năng trong tương lai dựa trên một điều kiện không có thật hiện tại.

Question 28: Câu: They / live / Moscow/ before / they I move I a new house / London I last year.

Đáp án: C. They had lived in Moscow before they moved into a new house in London last year.

Giải thích:

Câu này sử dụng thì quá khứ hoàn thành "had lived" để diễn tả một hành động đã xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ ("moved").

"They had lived in Moscow" cho thấy rằng họ đã sống ở Moscow một khoảng thời gian trước khi họ chuyển đến London.

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 29: What does the sign mean?

A. This garbage bin is just for cans.

B. All the garbage has to be put here.

C. Cans can't be recycled.

D. This is just for recycled cans.

Biển báo thùng rác chỉ dành cho lon:

Question hỏi: Biển báo này có ý nghĩa gì?

A. **Thùng rác này chỉ dành cho các lon.**

Giải thích: Biển báo cho biết thùng rác này chỉ dùng để bỏ các loại lon, thường là lon tái chế.

B. **Tất cả rác phải bỏ vào đây.**

C. **Lon không thể tái chế được.**

D. **Đây là thùng rác dành cho rác đã tái chế.**

Question 30: What does this notice say?

A. Put all the book back when you have finished.

B. Never use the books on the shelves for studying.

C. Ask for help if you cannot find a book on the shelves. D. Take your books to the library by the time shown.

Thông báo này nói gì?

- *Bạn có thể sử dụng khu vực này để học yên tĩnh. Bạn phải trả lại tất cả sách lên kệ sau khi sử dụng.*

Question hỏi:

A. Đặt lại tất cả sách sau khi bạn đã sử dụng xong. *(Đáp án đúng)*

B. Không bao giờ sử dụng sách trên kệ để học.

C. Yêu cầu trợ giúp nếu bạn không tìm thấy sách trên kệ.

D. Đưa sách của bạn đến thư viện vào thời gian được chỉ định.

Giải thích: Question A là đúng vì thông báo yêu cầu người dùng phải trả lại sách lên kệ sau khi sử dụng.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

You know what they say; find a job you love and you will never work a day in your life. So, if you are thinking about what to do with your life, this may be something to consider. Choosing a career can be difficult Especially' because there are so many jobs to choose from and many things to think about, such as qualifications and financial rewards. So how do you pick a career? The only answer seems to be “choose one that makes you feel that you are getting paid for doing something you truly love".

Unless you have grown up with a talent or are keen on something that you can make a career out of, you need to consider certain things about yourself. What suits your personality? We are all different and just because your best friend wants to be a doctor, this does not mean that you should follow. You need to make an **informed** decision. This means thinking carefully about the path you need to follow to get that job. Are you willing to get the training or education needed? You must also consider why you really want to do it. If it's just because it’s well paid, then sometime in the future you are going to feel “empty”, even with a healthy bank account.

Nowadays. there are plenty of online career sites, but the main part has to come from you. You need to be honest and measure your skills and talents realistically. Also, you may need to talk to your parents who have their own ideas, based on their own experiences, about what you should do. They have your best interests at heart. **They** don’t want to see you having financial problems or being unemployed. But at the end of the day, it is your life. There is no point in being miserable for the next forty years just to please someone else.

Question 31. What is the main idea of the paragraph about choosing a career?

A. Following your friends' career choices is the best approach.

B. Financial rewards should be the only factor in choosing a career.

Choosing a career should involve personal passion and careful consideration.

D. Online career sites are the most important resources for job seekers.

Question 32. The word informed in paragraph 2 mostly means _____ .

A. unexpected B. quick wise D. hard

Question 33. What should you consider about yourself when choosing a career?

A. your favorite hobbies B. your skills and talents

C. your friends' opinions D. your family's wishes

Question 34. Which reason is NOT mentioned in the text for choosing a career?

A. passion for the work B. financial stability

C. family expectations D. job security

Question 35. What does the author suggest about choosing a job for financial reasons?

A. It is always a good choice. B. It may lead to feeling unfulfilled.

C. It guarantees happiness. D. It is the best reason to choose a job.

Question 36. The word They in paragraph 3 refers to _____ .

A. Interests B. Parents C. Ideas D. Experiences

Bạn biết đấy, người ta thường nói: "Tìm một công việc mà bạn yêu thích và bạn sẽ không phải làm việc một ngày nào trong đời." Vì vậy, nếu bạn đang suy nghĩ về việc mình sẽ làm gì trong cuộc sống, đây có thể là điều cần cân nhắc. Việc chọn một nghề nghiệp có thể khó khăn, đặc biệt là vì có quá nhiều công việc để lựa chọn và nhiều điều cần suy nghĩ, chẳng hạn như trình độ chuyên môn và phần thưởng tài chính. Vậy làm thế nào để bạn chọn được một nghề? Câu trả lời duy nhất dường như là "hãy chọn một công việc khiến bạn cảm thấy như đang được trả lương để làm điều mà bạn thực sự yêu thích."

Trừ khi bạn đã trưởng thành với một tài năng hoặc đam mê điều gì đó mà bạn có thể biến thành nghề nghiệp, bạn

cần xem xét một số điều về bản thân mình. Điều gì phù hợp với tính cách của bạn? Chúng ta đều khác nhau và chỉ vì bạn thân của bạn muốn trở thành bác sĩ, điều đó không có nghĩa là bạn nên theo đuổi điều đó. Bạn cần đưa ra một quyết định sáng suốt. Điều này có nghĩa là phải suy nghĩ kỹ lưỡng về con đường bạn cần đi để đạt được công việc đó. Bạn có sẵn sàng học hỏi hoặc nhận đào tạo cần thiết không? Bạn cũng cần cân nhắc lý do thực sự bạn muốn làm điều đó. Nếu chỉ vì công việc đó được trả lương cao, thì một lúc nào đó trong tương lai, bạn sẽ cảm thấy "trống rỗng", ngay cả khi tài khoản ngân hàng của bạn dồi dào.
Ngày nay, có rất nhiều trang web nghề nghiệp trực tuyến, nhưng phần chính vẫn phải đến từ bạn. Bạn cần trung thực và đánh giá kỹ năng, tài năng của mình một cách thực tế. Ngoài ra, bạn có thể cần nói chuyện với bố mẹ, những người có những ý tưởng của riêng họ, dựa trên những trải nghiệm của chính họ, về những gì bạn nên làm. Họ luôn muốn những điều tốt nhất cho bạn. Họ không muốn thấy bạn gặp vấn đề tài chính hoặc thất nghiệp. Nhưng cuối cùng, đó là cuộc sống của bạn. Không có lý do gì để bạn phải khổ sở suốt bốn mươi năm chỉ để làm hài lòng ai đó.

Câu hỏi ý chính
Question 31. Main Idea Question
Câu hỏi: Ý chính của đoạn văn về việc chọn nghề nghiệp là gì?
A. Theo đuổi nghề nghiệp của bạn bè là cách tiếp cận tốt nhất.
B. Phần thưởng tài chính nên là yếu tố duy nhất khi chọn nghề.
C. Việc chọn nghề nên liên quan đến đam mê cá nhân và cân nhắc kỹ lưỡng.
D. Các trang web nghề nghiệp trực tuyến là nguồn tài nguyên quan trọng nhất cho người tìm việc.

Đáp án: C. Việc chọn nghề nghiệp nên dựa trên đam mê cá nhân và cân nhắc kỹ lưỡng.
Giải thích: Câu văn "The only answer seems to be 'choose one that makes you feel that you are getting paid for doing something you truly love'" (Câu trả lời duy nhất dường như là chọn một công việc mà bạn cảm thấy như đang được trả lương để làm điều bạn thực sự yêu thích) thể hiện rằng đam mê cá nhân và suy nghĩ cẩn thận là yếu tố chính trong việc chọn nghề.

Câu hỏi từ vựng
Question 32. Từ "informed" trong đoạn 2 có nghĩa là gì?
A. không ngờ tới
B. nhanh chóng
C. khôn ngoan
D. khó khăn

Đáp án: C. Khôn ngoan
Giải thích: Từ "informed" trong câu "You need to make an informed decision" (Bạn cần đưa ra quyết định khôn ngoan) có nghĩa là quyết định dựa trên hiểu biết, sự cân nhắc kỹ lưỡng và thông tin đầy đủ. Đáp án "khôn ngoan" phù hợp nhất trong ngữ cảnh này.

Câu hỏi về bản thân
Question 33. Bạn nên cân nhắc điều gì về bản thân khi chọn nghề nghiệp?
A. sở thích yêu thích của bạn
B. kỹ năng và tài năng của bạn
C. ý kiến của bạn bè bạn
D. mong muốn của gia đình bạn

Đáp án: B. Kỹ năng và tài năng của bạn
Giải thích: Đoạn văn viết "You need to be honest and measure your skills and talents realistically" (Bạn cần trung thực và đánh giá kỹ năng và tài năng của mình một cách thực tế) nhấn mạnh rằng bạn nên cân nhắc kỹ năng và tài năng của mình khi chọn nghề nghiệp.

Câu hỏi về lý do không được đề cập

Question 34. Lý do nào KHÔNG được đề cập trong bài khi chọn nghề nghiệp?
A. đam mê công việc
B. sự ổn định tài chính
C. kỳ vọng của gia đình
D. an ninh nghề nghiệp

Đáp án: D. An ninh nghề nghiệp
Giải thích: Đoạn văn đề cập đến đam mê, sự ổn định tài chính và mong muốn của gia đình, nhưng không đề cập cụ thể đến việc chọn nghề vì lý do "an ninh nghề nghiệp".

Câu hỏi về lý do tài chính
Question 35. Tác giả gợi ý gì về việc chọn nghề chỉ vì lý do tài chính?
A. Đó luôn là lựa chọn tốt.
B. Nó có thể dẫn đến cảm giác không thỏa mãn.
C. Nó đảm bảo hạnh phúc.
D. Đó là lý do tốt nhất để chọn một công việc.
Câu trả lời: B. Nó có thể dẫn đến cảm giác không thỏa mãn.

Đáp án: B. Nó có thể dẫn đến cảm giác không thỏa mãn.
Giải thích: Trong đoạn 2, câu "If it's just because it's well paid, then sometime in the future you are going to feel 'empty', even with a healthy bank account" (Nếu chỉ vì được trả lương cao, thì vào một lúc nào đó trong tương lai, bạn sẽ cảm thấy 'trống rỗng', ngay cả khi tài khoản ngân hàng của bạn đầy đủ) cho thấy rằng chọn nghề chỉ vì tiền có thể dẫn đến cảm giác không hài lòng.

Câu hỏi về đại từ
Question 36. Từ "They" trong đoạn 3 ám chỉ đến ai?
A. Sở thích
B. Cha mẹ
C. Ý tưởng
D. Kinh nghiệm
Đáp án: B. Cha mẹ
Giải thích: Trong câu "They have your best interests at heart" (Họ có ý định tốt nhất cho bạn), từ "They" ám chỉ cha mẹ, như đã được đề cập trong câu trước đó: "Also, you may need to talk to your parents who have their own ideas..." (Bạn cũng có thể cần nói chuyện với cha mẹ...).

Four phrases/sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

Bún riêu is a traditional Vietnamese noodle soup, known for its bright red color, which **(37)** _____. The main ingredients are crab meat from freshwater crabs and soft, cooked tomatoes, giving the soup a rich and slightly sweet taste. Tamarind paste adds a mild sour flavor, and crispy fried tofu adds a crunchy texture. In different regions, *bún riêu* may have extra toppings like beef, pork, snails, or fish. The soft vermicelli noodles sit in the soup, and it's served with fresh herbs, lime, and chili on the side. **(38)** _____. Another great thing about *bún riêu* is how flexible it is. People can adjust it to their own taste, adding more sourness, more spice, or different kinds of meat. **(39)** _____ add flavor and help balance the richness of the soup. This makes *bún riêu* perfect for any occasion, whether you're **(40)** _____ on a rainy day.

A. having a casual meal or enjoying a warm bowl of soup
B. comes from tomatoes and annatto oil (*dầu hạt điều*)
C. This gives the soup a rich, light flavor that is both delicious and satisfying
D. Fresh raw vegetables on the side, like banana blossoms and mint,

Question 37. _____. **Question 38.** _____. **Question 39.** _____. **Question 40.** _____.

Bún riêu là một món bún truyền thống của Việt Nam, nổi bật với màu đỏ tươi, màu này (37) _____. Thành phần chính của món bún là thịt cua đồng và cà chua nấu mềm, tạo nên hương vị đậm đà và hơi ngọt cho món

ăn. Bột me thêm vị chua nhẹ, và đậu phụ rán giòn tạo độ giòn cho món ăn. Ở các vùng miền khác nhau, bún riêu có thể thêm các topping như thịt bò, thịt heo, ốc, hoặc cá. Những sợi bún mềm nằm trong nước dùng, và món ăn được phục vụ kèm với các loại rau thơm tươi, chanh, và ớt bên cạnh. (38) _____. Một điểm tuyệt vời khác của bún riêu là tính linh hoạt của nó. Mọi người có thể điều chỉnh theo khẩu vị riêng, thêm chua, thêm cay, hoặc các loại thịt khác nhau. (39) _____ thêm hương vị và giúp cân bằng độ béo ngậy của món ăn. Điều này làm cho bún riêu trở nên hoàn hảo cho bất kỳ dịp nào, cho dù bạn (40) _____ vào một ngày mưa.

Giải thích các câu hỏi:

Câu 37:

Câu hỏi: (37) _____

Phương pháp: Loại trừ từ câu 40.

Đáp án: B. "comes from tomatoes and annatto oil" (đến từ cà chua và dầu hạt điều)

Giải thích: Câu này giải thích lý do món bún có màu đỏ đặc trưng, đó là nhờ cà chua và dầu hạt điều.

Câu 38:

Câu hỏi: (38) _____

Đáp án: C. "This gives the soup a rich, light flavor that is both delicious and satisfying" (Điều này mang lại hương vị đậm đà và nhẹ nhàng, vừa ngon miệng vừa thỏa mãn).

Giải thích: Câu này mô tả hương vị của nước dùng bún riêu, phù hợp với việc miêu tả món ăn.

Câu 39:

Câu hỏi: (39) _____

Đáp án: D. "Fresh raw vegetables on the side, like banana blossoms and mint" (Rau sống tươi bên cạnh, như bắp chuối và rau bạc hà).

Giải thích: Câu này mô tả rau sống thường ăn kèm với bún riêu, giúp tăng hương vị và cân bằng độ ngậy của món ăn.

Câu 40:

Câu hỏi: (40) _____

Phương pháp: you're + Ving (Thì hiện tại hoàn thành) => A. having ....

Đáp án: A. "having a casual meal or enjoying a warm bowl of soup" (có một bữa ăn nhẹ nhàng hoặc thưởng thức một bát súp ấm áp).

Giải thích: Câu này nói về sự phù hợp của bún riêu trong mọi tình huống, đặc biệt là khi ăn vào ngày mưa.